

CÔNG TY TNHH SUMA VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SUMA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SUMA VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SUMA VIET NAM CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0108038217

3. Ngày thành lập: 26/10/2017

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 8 ngõ 198 Ngọc Lâm, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912285588

Fax:

Email: sumavietnam@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
2.	Trồng cây lâu năm khác	0129
3.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
4.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
5.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
6.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
7.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
8.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng)	4773
9.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
10.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
11.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
12.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
13.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
14.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
15.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
16.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
17.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
18.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
19.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600

20.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
21.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
22.	Tái chế phế liệu	3830
23.	Bán buôn tổng hợp	4690
24.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
25.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
26.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
27.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý	4610
28.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
29.	Bán buôn đồ uống	4633
30.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
31.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
32.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
33.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
34.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
35.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
36.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
37.	Vận tải bằng xe buýt	4920
38.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
39.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
40.	Bốc xếp hàng hóa	5224
41.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
42.	Cơ sở lưu trú khác	5590
43.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
44.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
45.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
46.	Trồng cây chè	0127
47.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
48.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
49.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
50.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
51.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
52.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
53.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
54.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
55.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395

56.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
57.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
58.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
59.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
60.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
61.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
62.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
63.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
64.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty Kinh doanh	8299
65.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
66.	Trồng cây cà phê	0126
67.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
68.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
69.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
70.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
71.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
72.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
73.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
74.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
75.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
76.	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3092
77.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
78.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
79.	Trồng cây hàng năm khác	0119
80.	Trồng cây ăn quả	0121
81.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
82.	Trồng cây điều	0123
83.	Trồng cây hồ tiêu	0124
84.	Trồng cây cao su	0125
85.	Trồng lúa	0111(Chính)
86.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
87.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
88.	Chăn nuôi lợn	0145
89.	Chăn nuôi gia cầm	0146

90.	Khai thác gỗ	0221
91.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
92.	Khai thác thủy sản biển	0311
93.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
94.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
95.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
96.	Chăn nuôi khác	0149
97.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
98.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
99.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
100.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
101.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
102.	Sao chép bản ghi các loại	1820
103.	Sản xuất than cốc	1910
104.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
105.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
106.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
107.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
108.	Đúc sắt, thép	2431
109.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
110.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
111.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
112.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
113.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
114.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
115.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
116.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
117.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
118.	Sản xuất máy luyện kim	2823
119.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
120.	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	3821
121.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
122.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
123.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
124.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
125.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829

126.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
127.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
128.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
129.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
130.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
131.	Xuất bản phần mềm (trừ xuất bản phẩm)	5820
132.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
133.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
134.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	6619
135.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
136.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
137.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	4543
138.	Bán buôn gạo	4631
139.	Bán buôn thực phẩm	4632
140.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
141.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
142.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
143.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	4791
144.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	4799
145.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
146.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
147.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
148.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
149.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
150.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
151.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
152.	Sản xuất giày dép	1520
153.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
154.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
155.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
156.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
157.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
158.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020

159.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
160.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
161.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
162.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
163.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
164.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
165.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
166.	Sản xuất giống thủy sản	0323
167.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
168.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
169.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
170.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
171.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
172.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
173.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
174.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
175.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
176.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
177.	Đúc kim loại màu	2432
178.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
179.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
180.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
181.	Thu gom rác thải độc hại	3812
182.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
183.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
184.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
185.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
186.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
187.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
188.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930
189.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
190.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
191.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
192.	Xây dựng nhà các loại	4100
193.	Xây dựng công trình công ích	4220
194.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
195.	Phá dỡ	4311

196.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
197.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
198.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
199.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
200.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
201.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
202.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
203.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
204.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
205.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
206.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
207.	Quảng cáo	7310
208.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
209.	Cho thuê xe có động cơ	7710
210.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
211.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
212.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
213.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
214.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
215.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
216.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
217.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
218.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
219.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
220.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
221.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
222.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
223.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
224.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
225.	Lập trình máy vi tính	6201

226.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
227.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
228.	Dịch vụ đóng gói	8292
229.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
230.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
231.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
232.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
233.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
234.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
235.	Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác	9529
236.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
237.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541
238.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
239.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
240.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
241.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
242.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
243.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6329

6. Vốn điều lệ: 9.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	DƯƠNG MẠNH QUYỀN	Tổ dân phố số 28, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	4.500.000.000	50,000	033074000214	
2	BÙI THU HẠNH	Số 153, phố Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	4.500.000.000	50,000	001173011494	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: BÙI THU HẠNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng thành viên*

Sinh ngày: 29/05/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001173011494

Ngày cấp: 03/01/2017

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 153, phố Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 153, phố Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội